| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH HÀ TĨNH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 159 /BC-UBND | *Hà Tĩnh, ngày 04 tháng 5 năm 2022* |

# BÁO CÁO
## KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2021

Thực hiện Điều 34 Luật Đất đai năm 2013 và Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thực hiện Văn bản số 2551/TCQLĐĐ-CKSQLSDĐ ngày 05/11/2021 của Tổng cục Quản lý đất đai và Hướng dẫn số 4517/STNMT-ĐĐ1 ngày 08/11/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về thực hiện công tác thống kê diện tích đất đai năm 2021. Kết quả như sau:

### I. Tình hình tổ chức thực hiện

### 1. Về tổ chức thực hiện ở các cấp

- Đối với cấp tỉnh: UBND tỉnh Hà Tĩnh đã giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện, theo đó Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành 4517/STNMT-ĐĐ1 ngày 08/11/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về thực hiện công tác thống kê diện tích đất đai năm 2021, đồng thời chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra thực hiện ở các địa phương.

- Đối với cấp huyện: 13/13 đơn vị huyện, thị xã, thành phố đã ban hành văn bản, phân công cán bộ phụ trách địa bàn và phối hợp với các Chi nhánh Văn phòng đất đai tại các huyện để thực hiện thống kê đất đai năm 2021, tổ chức kiểm tra, xét duyệt, nghiệm thu số liệu, hồ sơ cấp xã, cấp huyện.

- Đối với cấp xã: 216/216 đơn vị xã, phường, thị trấn đã tổ chức thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2021 theo đúng nội dung, hướng dẫn tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Văn bản số 4517/STNMT-ĐĐ1 ngày 08/11/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

### 2. Về thu thập tài liệu, số liệu phục vụ thống kê đất đai

Công tác thống kê đất đai năm 2021 của tỉnh Hà Tĩnh dựa trên các nguồn tài liệu, số liệu đã được xây dựng trong quá trình thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai của tỉnh, bao gồm:

- Số liệu thống kê đất đai năm 2020.

- Số liệu giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp GCNQSD đất từ 01/01/2021 đến hết ngày 31/12/2021 trên địa bàn tỉnh;

- Bản đồ địa chính và bản đồ kết quả điều tra kiểm kê dạng số đã lập trong kỳ thống kê đất đai năm 2020 của 216 xã, phường, thị trấn.

- Số liệu biến động về diện tích, biến động về mục đích sử dụng và biến động về đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất đai ở các địa phương.

**II. Kết quả thống kê đất đai**

**1. Về hồ sơ**

Hồ sơ thống kê đất đai năm 2021 được lập thống nhất, đầy đủ các loại biểu mẫu của mỗi cấp theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và 4517/STNMT-ĐĐ1 ngày 08/11/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

**2. Về số liệu diện tích**

Tính đến ngày 31/12/2021, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Hà Tĩnh là 599.445,02ha; cụ thể như sau:

***2.1. Nhóm đất nông nghiệp***

Diện tích đất nông nghiệp là 498.717,59ha; chiếm 83,20% so với tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh; trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp 138.613,46ha; chiếm 23,12% so với tổng diện tích đất tự nhiên;

- Đất lâm nghiệp 352.137,57ha; chiếm 58,74% so với tổng diện tích đất tự nhiên;

- Đất nuôi trồng thủy sản 5.446,18ha; chiếm 0,91% so với tổng diện tích đất tự nhiên;

- Đất làm muối 384,26ha; chiếm 0,06% so với tổng diện tích đất tự nhiên;

- Đất nông nghiệp khác 2.116,12ha; chiếm 0,35% so với tổng diện tích đất tự nhiên;

***2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp***

Diện tích đất phi nông nghiệp là 88.264,84ha; chiếm 14,72% so với tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh, trong đó:

- Đất ở 13.413,78ha; chiếm 2,24% so với tổng diện tích đất tự nhiên;

- Đất chuyên dùng 42.072,27ha; chiếm 7,02% so với tổng diện tích đất tự nhiên;

- Đất cơ sở tôn giáo 211,85ha; chiếm 0,04% so với tổng diện tích đất tự nhiên;

- Đất cơ sở tín ngưỡng 423,06ha; chiếm 0,07% so với tổng diện tích đất tự nhiên;

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 4.826,88ha; chiếm 0,81% so với tổng diện tích đất tự nhiên;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 12.238,54ha; chiếm 2,04% so với tổng diện tích đất tự nhiên;

- Đất có mặt nước chuyên dùng 15.021,02ha; chiếm 2,51% so với tổng diện tích đất tự nhiên;

- Đất phi nông nghiệp khác 57,45ha; chiếm 0,01% so với tổng diện tích đất tự nhiên;

***2.3. Nhóm đất chưa sử dụng***

Diện tích đất chưa sử dụng 12.462,59ha; chiếm 2,08% so với tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng 11.593,59ha; chiếm 1,93% so với tổng diện tích đất tự nhiên;

- Đất đồi núi chưa sử dụng 851,82ha; chiếm 0,14% so với tổng diện tích đất tự nhiên;

- Núi đá không có rừng cây 16,90ha; chiếm 0,01% so với tổng diện tích đất tự nhiên;

**3. Đối tượng được giao để sử dụng, được giao đất quản lý**

***3.1. Nhóm đối tượng được giao sử dụng***

Diện tích đất thống kê theo nhóm đối tượng được giao sử dụng là 469.031,63ha; chiếm 78,24% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh; trong đó:

- Giao cho hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng 194.566,24ha; chiếm 32,46% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Giao cho tổ chức kinh tế sử dụng 53.007,37ha; chiếm 8,84% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Giao cho cơ quan đơn vị của Nhà nước sử dụng 11.100,02ha; chiếm 1,85% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Giao cho tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng 206.427,91ha; chiếm 34,44% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Giao cho các tổ chức khác sử dụng 328,99ha; chiếm 0,05% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Giao cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng 2.946,93ha; chiếm 0,49% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Giao cho cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng 654,17ha; chiếm 0,11% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

***3.2. Nhóm đối tượng được giao quản lý***

Diện tích đất thống kê theo nhóm đối tượng được giao để quản lý là 130.413,39ha; chiếm 21,76% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh; trong đó:

- Giao cho UBND cấp xã quản lý 115.56,69ha; chiếm 19,28% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Giao cho Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý 71,54ha; chiếm 0.01% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Giao cho cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý 14.781,16ha; chiếm 2,47% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

**4. Phân tích nguyên nhân tăng, giảm các loại đất**

***4.1. Diện tích tự nhiên***

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh tính đến ngày 31/12/2021 là 599.445,02ha; diện tích tự nhiên trong kỳ thống kê không đổi do với kỳ thống kê năm 2020.

***3.2. Diện tích tăng, giảm các loại đất***

3.2.1. Đất trồng lúa có đến ngày 31/12/2021 là 68.603,38ha. Biến động trong kỳ thống kê như sau:

- Diện tích đất trồng lúa giảm 158,23ha; trong đó: Giảm do thu hồi, chuyển mục đích sử dụng sang làm trang trại 0.23ha; chuyển sang đất ở 32.20ha (cụ thể tại các huyện, thành phố, thị xã như sau: Thị xã Hồng Lĩnh 1,68ha; Hương Sơn 4,27ha; Can Lộc 7,40ha; Cẩm Xuyên 4,83ha; Đức Thọ 1,14ha; Hương Khê 1,2ha; huyện Kỳ Anh 0,7ha; Lộc Hà 1,75ha; Thạch Hà 4,30ha; thành phố Hà Tĩnh 3,93ha; Vũ Quang: 0,29ha; TX Kỳ Anh: 0,38ha; Nghi Xuân: 0,30ha); Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 9,27ha (cụ thể tại các huyện, thành phố, thị xã như sau: Đức Thọ 0,52ha; Thạch Hà 2,28ha; Thị xã Hồng Lĩnh 4,14ha; Nghi Xuân 0,55ha; Hương Khê 0,14ha; Cẩm Xuyên 1,64ha); chuyển sang đất có mục đích công cộng 68,11ha (cụ thể ở các huyện, thành phố, thị xã như sau: TX Hồng Lĩnh 0,35ha; Hương Sơn 3,81ha; Can Lộc 5,56ha; Cẩm Xuyên 8,92ha; Đức Thọ 2,04ha; Hương Khê 1,56ha; huyện Kỳ Anh 12,81ha; Lộc Hà 3,36ha; Thạch Hà 4,58ha; thành phố Hà Tĩnh 6,34ha; Vũ Quang 0,46ha; TX Kỳ Anh 14,31ha; Nghi Xuân 4,54ha); chuyển sang đất bằng chưa sử dụng 26,14ha (do một số dự án đã san lấp mặt bằng nhưng chưa giao đất). Trong kỳ đất lúa còn chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 14,21ha và chuyển sang đất trồng cây lâu năm 1,49ha.

- Diện tích đất trồng lúa tăng 120,68ha chỉnh lý lại loại đất do thực hiện Văn bản số 813/UBND-$NL_2$ ngày 29/2/2021 của UBND tỉnh về việc kiểm tra, rà soát đất sản xuất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích do UBND xã quản lý sử dụng.

Như vậy, trong năm 2021 diện tích đất trồng lúa thực giảm 38,04ha so với năm 2020.

32.2. Đất trồng cây hàng năm khác có đến ngày 31/12/2021 là 24.647,87ha; biến động trong kỳ thống kê như sau:

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 67,01ha; trong đó: Giảm do thu hồi, chuyển mục đích sử dụng sang các loại đất phi nông nghiệp, làm trang trại, nuôi trồng thủy sản 1,87ha; chuyển sang đất ở 13,69ha; chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp 33,42ha; chuyển sang đất bằng chưa sử dụng 1,59ha; giảm do chuyển sang các loại đất nông nghiệp khác 9,68ha do thực hiện Văn bản số 813/UBND-$NL_2$ ngày

29/2/2021 của UBND tỉnh về việc kiểm tra, rà soát đất sản xuất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích do UBND xã quản lý sử dụng.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng 91,02ha do thực hiện Văn bản số 813/UBND-$NL_2$ ngày 29/2/2021 của UBND tỉnh về việc kiểm tra, rà soát đất sản xuất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích do UBND xã quản lý sử dụng.

3.2.3. Đất trồng cây lâu năm có đến ngày 31/12/2021 là 45.362,22ha; biến động trong kỳ thống kê như sau:

- Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 152,90ha; trong đó: Giảm do chuyển sang đất ở 104,45ha; do trong kỳ thống kê các huyện, thành phố, thị xã thực hiện công nhận đất sử dụng trước ngày 18/12/1980 theo Quyết định 2443/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh (cụ thể như sau: Thị xã Hồng Lĩnh 4,08ha; Hương Sơn 13,59ha; Cẩm Xuyên 4,90ha; Đức Thọ 3,98ha; Hương Khê 5,43ha; huyện Kỳ Anh 12,21ha; Lộc Hà 6,82ha; Thạch Hà 19,29ha; thành phố Hà Tĩnh 6,18ha; Vũ Quang 0,02ha; Nghi Xuân 15,61ha; Can Lộc 3,86ha; TX Kỳ Anh 8,51ha)

- Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 10,03ha; trong đó: tăng do đất trồng lúa chuyển sang 1,49ha; do đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 1,36ha; do đất rừng sản xuất chuyển sang 3,83ha; do các loại đất khác chuyển sang 3.35ha.

3.2.4. Đất rừng sản xuất có đến ngày 31/12/2021 là 162.783,73ha. Biến động trong kỳ thống kê như sau:

- Diện tích đất rừng sản xuất giảm 80,81ha; trong đó: Giảm do chuyển sang các loại đất nông nghiệp là 9,94ha; Do chuyển sang đất ở là 1,65ha; Quốc phòng 5,47ha (để xây dựng Trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Ban chỉ huy Quân sự Thị xã Hồng Linh đợt 1 tại địa chỉ thuộc phường Đậu Liêu); chuyển sang đất Sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 6,3ha; do chuyển sang đất có mục đích công cộng 45,99ha (cụ thể tại các huyện: Cẩm Xuyên 25,14ha; Vũ Quang 5,78ha; Hương Khê 10,38ha; huyện Kỳ Anh 2,04ha; Hương Sơn 2,63ha; Thạch Hà 0,02ha); Giảm khác 8,80ha do điều chỉnh lại địa giới hành chính của 2 xã Kỳ Tây và Kỳ Thượng của huyện Kỳ Anh.

- Diện tích đất rừng sản xuất tăng 0,46ha do đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang; tăng khác 7,95ha.

* Như vậy, trong kỳ thống kê 2021 đất rừng sản xuất thực giảm 72,40ha.

3.2.5. Đất rừng phòng hộ có đến ngày 31/12/2021 là 114.976,99ha giảm so với năm 2020 là 10,24ha. Biến động trong kỳ thống kê như sau:

- Diện tích đất rừng phòng hộ giảm 13,35ha; trong đó: Giảm do chuyển sang đất sản xuất kinh doanh 1,55ha; do chuyển sang đất có mục đích công cộng 2,9ha; do chuyển sang đất Quốc phòng 6,64ha (tại Thị xã Hồng Lĩnh), tăng khác 2,26ha(huyện Kỳ Anh).

- Diện tích đất rừng phòng hộ tăng do tăng khác 3,09ha tại huyện Kỳ Anh.

3.2.6. Đất rừng đặc dụng có đến ngày 31/12/2021 là 74.376,85ha. Trong kỳ không có biến động.

3.2.7. Đất nuôi trồng thuỷ sản có đến ngày 31/12/2021 là 5.466,18ha; so với năm 2021 đất nuôi trồng thuỷ sản tăng 20,28ha. Biến động trong kỳ thống kê như sau:

- Diện tích đất nuôi trồng thuỷ sản giảm 13,20ha; trong đó: Giảm do chuyển sang các loại đất nông nghiệp 4,57ha; đất ở 1,55ha; chuyển sang đất sản xuất kinh doanh 0,09ha và chuyển sang đất có mục đích công cộng 4,98ha, chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác 0,1ha; chuyển sang đất bằng chưa sử dụng 1,91ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thuỷ sản tăng 33,53ha; trong đó các loại đất nông nghiệp khác chuyển sang 12,54ha; các loại đất phi nông nghiệp chuyển sang là 19,10ha; đất bằng chưa sử dụng chuyển sang 1,89ha điều này là do thực hiện Văn bản số 813/UBND-$NL_2$ ngày 29/2/2021 của UBND tỉnh về việc kiểm tra, rà soát đất sản xuất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích do UBND xã quản lý sử dụng .

3.2.8. Đất làm muối có đến ngày 31/12/2021 là 384,26ha. Trong kỳ thống kê diện tích đất làm muối không biến động so với kỳ thống kê trước.

3.2.9. Đất nông nghiệp khác có đến ngày 31/12/2021 là 2.116,12ha. Biến động trong kỳ thống kê như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp khác giảm 25,15ha do thu hồi, chuyển mục đích sang các loại đất khác

- Diện tích đất nông nghiệp khác tăng 6,57ha: Do trong kỳ thống kê tỉnh Hà Tĩnh tập trung phát triển các trang trại chăn nuôi tập trung.

3.2.10. Đất ở tại nông thôn có đến ngày 31/12/2021 là 10.893,78ha. Biến động trong kỳ thống kê như sau:

- Diện tích đất ở tại nông thôn giảm 2,17ha do chuyển sang các loại đất khác.

- Diện tích đất ở tại nông thôn tăng 140,11ha. Do chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 80,87ha (do công nhận đất ở trước năm 1980), do chuyển từ các loại đất khác sang 59,24ha.

3.2.11. Đất ở tại đô thị có đến ngày 31/12/2021 là 2.520,00ha. Biến động trong kỳ thống kê như sau:

- Diện tích đất ở tại đô thị giảm 1,03ha; Do thu hồi, chuyển mục đích sang các loại đất khác.

- Diện tích đất ở tại đô thị tăng 32,67ha do phát triển một số các khu dân cư mới tại các đô thị, chuyển mục đích sử dụng từ đất vườn sang đất ở,...

3.2.12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan có đến ngày 31/12/2021 là 289,09ha. Biến động trong kỳ thống kê như sau:

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,40ha

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 0,71ha do được chuyển từ các loại đất khác để xây dựng mới một số trụ sở cơ quan.

3.2.13. Đất quốc phòng có đến ngày 31/12/2021 là 1.527,62ha. Biến động trong kỳ thống kê như sau:

- Diện tích đất quốc phòng giảm 0,01ha so với năm 2020.

- Diện tích đất quốc phòng tăng 27,74ha do chuyển từ các loại đất khác sang đất quốc phòng theo Quyết định 2046/QĐ-UBND ngày 11/11/2019 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh giao đất để xây dựng Trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Ban chỉ huy Quân sự Thị xã Hồng Lĩnh.

3.2.14. Đất an ninh có đến ngày 31/12/2021 là 154,61ha. Biến động trong kỳ thống kê như sau:

- Diện tích đất an ninh tăng 1,49ha do chuyển từ các loại đất khác sang, chủ yếu do quy hoạch mở rộng, xây dựng mới các trụ sở làm việc của cơ quan an ninh trên địa bàn toàn tỉnh.

3.2.15. Đất xây dựng công trình sự nghiệp có đến ngày 31/12/2021 là 2.004,90ha. Biến động trong kỳ thống kê như sau:

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp giảm 5,02ha: Giảm do chuyển sang các loại đất khác.

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng 4,88ha:

3.2.16. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có đến ngày 31/12/2021 là 6.094,02ha. Biến động trong kỳ thống kê như sau:

- Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp giảm 13,44ha trong đó do chuyển sang đất Quốc phòng 7,92ha ; chuyển sang các loại đất khác 5,52ha.

- Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng 25,57ha: Do chuyển từ các loại đất khác sang để phát triển mở rộng các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại các địa phương;

3.2.17. Đất có mục đích công cộng có đến ngày 31/12/2021 là 32.002,04ha. Biến động trong kỳ thống kê như sau:

- Diện tích đất có mục đích công cộng giảm 153,07ha

- Diện tích đất có mục đích công cộng tăng 181.22ha: Do chuyển từ các loại đất khác sang chủ yếu để mở rộng đường giao thông, kênh mương thủy lợi theo chương trình nông thôn mới, chỉnh trang đô thị.

3.2.18. Đất cơ sở tôn giáo có đến ngày 31/12/2021 là 211,85ha. Đất cơ sở tôn giáo trong kỳ thống kê không có biến động.

3.2.19. Đất cơ sở tín ngưỡng có đến ngày 31/12/2021 là 423,06ha. Biến động trong kỳ thống kê như sau:

- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng giảm 0,11ha

3.2.20. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có đến ngày 31/12/2021 là 4.826,88ha. Biến động trong kỳ thống kê như sau:

- Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 5,39ha do chuyển sang các loại đất khác.

- Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 0,77ha.

3.2.21. Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối có đến ngày 31/12/2021 là 12.238,54ha. Biến động trong kỳ thống kê như sau:

- Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối giảm 8,29ha do chuyển sang các loại đất khác.

- Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối tăng 10,48ha do chuyển từ các loại đất khác sang.

3.2.22. Đất có mặt nước chuyên dùng có đến ngày 31/12/2021 là 15.021,02ha. Biến động trong kỳ thống kê như sau:

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng giảm 51,57ha trong đó giảm khác 29,99ha ở huyện Kỳ Anh còn lại là do chuyển sang các loại đất khác.

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng tăng 35,24ha trong đó tăng khác 30,02ha.

3.2.23. Đất phi nông nghiệp khác có đến ngày 31/12/2021 là 57,45ha. Trong kỳ thống kê diện tích đất phi nông nghiệp khác giảm 0,45 do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác.

3.2.24. Đất bằng chưa sử dụng có đến ngày 31/12/2021 là 11.593,87ha. Biến động như sau:

- Diện tích đất bằng chưa sử dụng giảm 81,62ha: Giảm do đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.

- Diện tích Đất bằng chưa sử dụng tăng 88,98ha: Do các dự án đã san lấp mặt bằng nhưng chưa có quyết định giao đất.

3.2.25. Đất đồi núi chưa sử dụng có đến ngày 31/12/2021 là 851,83ha. Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng không có biến động trong năm 2021.

3.2.26. Núi đá không có rừng cây có đến ngày 31/12/2021 là 16,90ha. Trong kỳ thống kê không có biến động.

## III. Kết luận, kiến nghị

### 1. Kết luận

Thống kê diện tích đất đai năm 2021 được tỉnh Hà Tĩnh tổ chức thực hiện đã đảm bảo quy trình hướng dẫn, phương pháp thực hiện, thành phần hồ sơ đúng theo quy định.

Số liệu biến động đất đai trong năm 2021 đã được thống kê, cập nhật đầy đủ. Phản ánh đúng thực tế về tổng diện tích tự nhiên, cơ cấu đất đai của tỉnh, huyện, xã theo từng loại đất, theo các đối tượng quản lý, sử dụng và tình hình biến động đất đai trong kỳ thống kê. Thể hiện đúng thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất đai của từng đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh.

**2. Kiến nghị**

Uỷ ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục quản lý đất đai tiếp tục hỗ trợ tỉnh Hà Tĩnh sớm hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đưa vào vận hành để phục vụ tốt hơn cho công tác thống kê, kiểm kê đất đai cũng như công tác quản lý Nhà nước về đất đai tại địa phương trong thời gian tới.

Trên đây là kết quả thống kê đất đai năm 2021 của tỉnh Hà Tĩnh, UBND tỉnh báo cáo và kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp và chấp thuận./.

***Nơi nhận:***
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục QLĐĐ - Bộ TNMT;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành cấp tỉnh;
- Chánh, phó VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, $NL_2$.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

**Đặng Ngọc Sơn**